**Mẫu số 04b-ĐK/TSC**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên đơn vị, doanh nghiệp cấp trên trực tiếp Đơn vị, doanh nghiệp sử dụng tài sản Mã đơn vị: ……………** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------** |

**BÁO CÁO KÊ KHAI XE Ô TÔ CỦA ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÀI SẢN** | **LÝ DO TĂNG** | **NHÃN HIỆU** | **BIỂN KIỂM SOÁT** | **SỐ CHỖ NGỒI/ TẢI TRỌNG** | **SỐ CẦU XE** | **NƯỚC SẢN XUẤT** | **NĂM SẢN XUẤT** | **NGÀY THÁNG NĂM SỬ DỤNG** | **CHỨC DANH SỬ DỤNG XE** | **GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)** | | | | **HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG** | | | | | |
| **Nguyên giá** | | | **Giá trị còn lại** | **Thực hiện nhiệm vụ đơn vị** | **Kinh doanh** | **Cho thuê** | **Liên doanh, liên kết** | **Sử dụng hỗn hợp** | **Sử dụng khác** |
| **Tổng cộng** | **Trong đó** | |
| **Nguồn NSNN** | **Nguồn khác** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* |
| **I. Xe chuyên dùng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **II. Xe phục vụ chức danh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III. Xe phục vụ chung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **IV. Xe lễ tân nhà nước** |  |  |  |  | **-** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Xe… |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **V. Xe ôtô khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Xe... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *………, ngày ….. tháng ….. năm ……..* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ, DOANH NGHIỆP** *(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)* |

- Báo cáo kê khai lần đầu: □

- Báo cáo kê khai bổ sung: □

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

***Ghi chú:***

(1) Hiện trạng sử dụng: Trường hợp sử dụng vào nhiều mục đích thì đánh dấu (x) đồng thời vào các ô tương ứng.

- Trường hợp kê khai lần đầu đánh (x) vào dòng Báo cáo kê khai lần đầu, trường hợp kê khai bổ sung đánh (x) vào dòng Báo cáo kê khai bổ sung.

- Cột 2: Nêu rõ lý do tăng xe ô tô (mua sắm, tiếp nhận, kiểm kê phát hiện thừa, khác); Trường hợp tăng xe ô tô với lý do mua sắm, đề nghị bổ sung thông tin: Phương thức mua sắm (tập trung, phân tán, khác); Đơn vị mua sắm tập trung (nếu thực hiện theo phương thức MSTT); Hình thức mua sắm (Chào hàng cạnh tranh, chỉ định thầu, đấu thầu, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, khác); Giá mua trên hóa đơn; số thuế được miễn.

- Cột 6: Ghi theo số cầu đối với xe ô tô có từ 4 đến 8 chỗ ngồi.

- Cột 9: Ghi theo ngày/tháng/năm bắt đầu đưa vào sử dụng phù hợp với năm đăng ký lần đầu tiên trên Giấy Đăng ký xe ô tô.

- Cột 10: Chỉ điền đối với xe ô tô phục vụ chức danh (Ghi rõ chức danh sử dụng xe).

- Ngoài các trường chỉ tiêu bắt buộc tại Mẫu biểu, trường hợp cơ quan, đơn vị có các thông tin về số khung, số máy, dung tích xi lanh, số giấy chứng nhận đăng ký xe, ngày đăng ký, cơ quan cấp đăng ký thì bổ sung thêm cột vào biểu mẫu để kê khai.